ĐẠI HỌC HUẾ
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

Số: 693 /QĐ-ĐHNL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với các Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

*Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các Trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;*

*Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;*

*Căn cứ Quyết định 1795/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Huế;*

*Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, nhiệm kỳ 2020 – 2025 ngày 27 tháng 4 năm 2020;*

*Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với 28 Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Nội dung của từng Chuẩn đầu ra được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chuẩn đầu ra quy định về các yêu cầu đối với người học phải đạt được khi tốt nghiệp, bao gồm: Nội dung về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra là bản cam kết của Nhà trường trước xã hội và là cơ sở để sửa

đổi, bổ sung, hoàn thiện các Chương trình đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế; cải tiến và đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá trong quá trình đào tạo.

**Điều 3.** Chuẩn đầu ra của 28 Chương trình đào tạo tại Điều 1 được công bố công khai tại địa chỉ: https://huaf.edu.vn và http://daotao.huaf.edu.vn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Ban ĐT&CTSV ĐHH;
- HĐT, BGH;
- Lưu: VT, ĐT&CTSV;
  KT,BĐCLGD,TT&PC.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

**Trần Thanh Đức**

ĐẠI HỌC HUẾ
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CÔNG BỐ MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **693**/QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

| TT | Khoa đào tạo | Tên chương trình đào tạo ngành | Mã ngành | Cấp văn bằng (click vào để xem chi tiết) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chăn nuôi Thú y | 1. Chăn nuôi | 7620105 | Kỹ sư |
| | | 2. Thú y | 7640101 | Bác sĩ thú y |
| 2 | Cơ khí và Công nghệ | 3. Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | Kỹ sư |
| | | 4. Công nghệ sau thu hoạch | 7540104 | Kỹ sư |
| | | 5. Công nghệ thực phẩm | 7540101 | Kỹ sư |
| | | 6. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106 | Kỹ sư |
| | | 7. Kỹ thuật cơ điện tử | 7520114 | Kỹ sư |
| | | 8. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 7580210 | Kỹ sư |
| 3 | Lâm nghiệp | 9. Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | Kỹ sư |
| | | 10. Lâm học | 7620201 | Kỹ sư |
| | | 11. Lâm nghiệp đô thị | 7620202 | Kỹ sư |
| | | 12. Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | Kỹ sư |
| 4 | Nông học | 13. Bảo vệ thực vật | 7620112 | Kỹ sư |
| | | 14. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 7620113 | Kỹ sư |
| | | 15. Khoa học cây trồng | 7620110 | Kỹ sư |
| | | 16. Khoa học đất | 7620103 | Kỹ sư |
| | | 17. Nông học | 7620109 | Kỹ sư |
| | | 18. Nông nghiệp công nghệ cao | 7620118 | Kỹ sư |
| | | 19. Sinh học ứng dụng | 7420203 | Cử nhân |
| 5 | Phát triển nông thôn | 20. Khuyến nông | 7620102 | Cử nhân |
| | | 21. Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn | 7620119 | Cử nhân |
| | | 22. Phát triển nông thôn | 7620116 | Cử nhân |
| 6 | Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp | 23. Bất động sản | 7340116 | Cử nhân |
| | | 24. Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 7520503 | Kỹ sư |
| | | 25. Quản lý đất đai | 7850103 | Kỹ sư |
| 7 | Thủy sản | 26. Bệnh học thủy sản | 7620302 | Kỹ sư |
| | | 27. Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | Kỹ sư |
| | | 28. Quản lý thủy sản | 7620305 | Kỹ sư |